TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2023/DS-PT
Ngày: 16/3/2023
V/v: Tranh chấp đòi tài sản (tiền)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Bà Hoàng Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-DS, ngày 16 tháng 01 năm 2023, về: "*Tranh chấp đòi tài sản (tiền)*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST, ngày 13/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2022/QĐPT-DS, ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Thành T, sinh năm 1968. *(có mặt)*

1.2. Bà Phan Thị Khánh L, sinh năm 1970. *(vắng mặt)*

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Khánh L là:* Ông Lê Thành T.

Cùng Địa chỉ: ấp 10 Huỳnh, xã Đông Hưng, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Hoàng T1, sinh năm 1971. *(vắng mặt)*

Nơi đăng HKTT: ấp 9 Chợ, xã Đông Hòa, huyện A, tỉnh K.

Chỗ ở hiện nay: Lô 16, căn 9, đường Trần Quang Khải, khu phố 5, phường An Hòa, Tp. R, tỉnh K.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là:* ông Phạm Văn C, sinh năm 1962. *(có mặt)*

Địa chỉ: Số 130/10B, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận N, Tp C.

2.2. Bà Mai Thị Ánh N, sinh năm 1970. *(vắng mặt)*

HKTT: ấp 9 Chợ, xã Đông Hòa, huyện A, tỉnh K;

Chỗ ở hiện nay: ấp Thạnh Phú, xã Đông Thạnh, huyện A, tỉnh K.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982. *(vắng mặt)*

Địa chỉ*:* ấp 7 Xáng, xã Đông Hòa, huyện A, tỉnh K.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Hoàng T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn trình bày: Ngày 01/01/2014 ông Lê Thành T và ông Trần Hoàng T1 có thỏa thuận với nhau, ông T xuất tiền ra giao cho ông T1 để ông T1 mua Cua thịt chuyển lên thành phố Hồ Chí Minh bán, ông T1 hưởng hoa hồng là 2.000đ/1kg, hàng ngày ông T1 sẽ thông báo số lượng bán ra cho ông T qua điện thoại hoặc nhắn tin, khách hàng mua sẽ chuyển tiền vào tài khoản của ông T tại Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện An Minh, sau khi bàn bạc xong, ông T giao cho ông T1 nhận 70.000.000 đồng. Sau một thời gian, ông T1 giới thiệu bà H cho ông T và nói bà H là người đại diện cho ông T1, trực tiếp thông báo số lượng mua bán hàng ngày với ông T. Từ trước đến nay ông không hề quen biết bà H, chỉ biết ông T1, công việc giao dịch, làm ăn, mua bán với ông T1, ông T1 chịu trách nhiệm nên ông T đồng ý. Từ khi ông T1 giới thiệu bà H với ông T thì ông T giao tiền cho ông T1 nhiều lần thông qua người nhận là bà H và một số người làm công cho bà H là ông C, ông T, đến cuối tháng 08/2014 khi vụ Cua kết thúc, ông T yêu cầu ông T1 về đối chiếu sổ xuất nhập nhưng ông T1 không về đối chiếu, ông T và bà H đối chiếu sổ xuất nhập Cua với nhau và thống nhất số tiền thiếu ông T 520.798.000 đồng. Trong đó: 420.798.000 đồng là tiền ông T đưa mua Cua; 100.000.000 đồng là tiền ông T1 nhờ vay dùm, sau khi nhận tiền vay ông T1 không trả. Ngày 26/12/2014 ông T1 mượn của ông T 50.000.000 đồng để sửa chữa xe. Khoảng tháng 02/2015 ông T cùng với ông T1, bà Mỹ Anh thỏa thuận tại nhà bà Mỹ Anh, ông T1 thống nhất số tiền thiếu nêu trên, hẹn thời hạn 01 tháng trả đủ số tiền cho ông T nhưng đến thời hạn hẹn trả mà ông T1 không trả mãi đến tháng 07/2015 ông T1 đến nhà bà Mỹ A trả được 20.000.000 đồng, phần còn lại 80.000.000đ ông T xuất tiền trả cho bà Mỹ A thay cho ông T1. Số tiền còn lại 550.798.000 đồng ông T1 hứa hẹn với ông nhiều lần nhưng không trả, ông T làm đơn yêu cầu gửi đến Công an tỉnh Kiên Giang để giải quyết. Ngày 30/12/2015 tại phòng Thanh tra Công an tỉnh Kiên Giang, tiến hành làm việc, đối chiếu ông T1 thừa nhận còn thiếu số tiền là 550.798.000 đồng. Ông T1 cam kết đến ngày 06/01/2016 trả hết số tiền còn nợ cho ông T nhưng đến nay ông T1 vẫn không trả nợ. Ông T và bà Khánh L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Minh giải quyết buộc ông T1 phải trả số tiền còn thiếu cho ông T.

Nay ông T và bà Khánh L yêu cầu ông T1, bà H trả tổng cộng 420.798.000 đồng tiền đầu tư mua Cua, không yêu cầu trả tiền lãi. Rút phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Mai Thị Ánh N.

- Theo đại diện ủy quyền của bị đơn Trần Hoàng T1 trình bày: Ông Trần Hoàng T1 biết ông Lê Thành T và bà Nguyễn Thị H làm ăn với nhau. Ông T1 không liên quan gì việc làm ăn giữa bà H và ông T, ông không giới thiệu bà H với ông T, việc ông T giao tiền cho bà H như thế nào ông T1 không biết, không đồng ý trả số tiền cho ông T, đối với tiền mượn 150.000.000 đồng, ông T1 có mượn trước đây ông T khởi kiện Tòa án tỉnh Kiên Giang giải quyết xong.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông T1 sống chung như vợ chồng từ năm 2006, việc chung sống với ông T1 thì cả huyện ai cũng biết, bà làm nghề mua bán Tôm, Cua ở huyện An Minh, do bà là người không tiền, không sự nghiệp, không uy tín nên chấp nhận làm vợ bé của ông T1 để dựa vào ông T1 kiếm tiền làm ăn nuôi con. Ông T1 thì ngoại giao, giao dịch, còn bà thì làm theo sự hướng dẫn của ông T1. Bà mua Cua thì ông T1 ra tiền và mỗi ngày bà phải báo số kí cho ông T, khi nào ông T1 gọi cho bà gặp ông T lấy tiền thì bà cho "lính" (người làm công) đến lấy, tiền bán Cua thì chuyển vào tài khoản của ông T, bà không được giữ tiền mua bán, khi có tiền lời thì bà mới lấy ra trả chi phí, trường hợp khách trả tiền mặt thì bà vẫn phải nộp vào tài khoản của ông T, mỗi ngày bà đi mua Cua, Tôm thì ông T1 điện kêu ông T đưa tiền, được một thời gian thì bà bị Công an bắt 2 xe Tôm do bơm tạp chất nên bà không làm nữa. Vì vậy ông T có kêu bà ký nhận số tiền mà bà và người làm công đã nhận của ông T, để ông T đối chiếu với ông T1. Bà thừa nhận số tiền đã nhận của ông T để mua Cua. Còn việc vay mượn tiền giữa ông T1 với ông T như thế nào thì bà không biết (BL 98, 99, 169-170).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST, ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định: Buộc ông T1 trả cho ông T, bà L 670.596.565 đồng (Trong đó, gốc là 550.798.000 đồng, tiền lãi là 119.798.565 đồng).

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 30/2019/HNGĐ-PT, ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định: Buộc ông T1 trả cho ông T số tiền (vay) là 158.275.000 đồng (Trong đó, tiền gốc là 130.000.000 đồng, tiền lãi là 28.275.000 đồng).

Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Minh về phần tiền ông T xuất ra để mua Cua theo sổ theo dõi xuất nhập Cua đối chiếu giữa ông T với bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST, ngày 13/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

Buộc ông Trần Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị H liên đới trả cho ông Lê Thành T, bà Phan Thị Khánh L 420.798.000 đồng, tiền ông T, bà khánh L giao cho ông T1, bà H mua bán Cua còn thiếu.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 19/10/2022 bị đơn ông Trần Hoàng T1 có đơn kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại việc cấp sơ thẩm buộc ông liên đới trả tiền là không đúng, vì ông không có liên quan gì đến việc làm ăn giữa ông T với bà H mà ông chỉ là người giới thiệu, ông cũng không có văn bản hay ý kiến gì đối với việc vay mượn giữa ông T với bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, trình bày:

- *Nguyên đơn*: Trước đây ông là chỗ quen biết thân thiết với ông T1 nhưng không quen biết bà H. Ông T1 giới thiệu cho ông làm ăn với bà H nhưng khi đưa tiền thì ông T1 đều gọi điện thoại kêu đưa bao nhiêu thì ông mới đưa cho bà H. Bà H cũng có đối chiếu ký nhận nợ với ông, không liên quan gì đến những người làm công của bà H với ông T1. Trước đây ông có tố cáo ông T1 ở Công an tỉnh Kiên Giang, do ông T1 làm công an và Công an tỉnh Kiên Giang có giải quyết bằng Kết luận số 05…

- *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: Công an tỉnh Kiên Giang có ra Kết luận số 05 giải quyết tố cáo đối với ông T1 là đúng và đến nay ông T1 không có khiếu nại, tuy nhiên số tiền trong kết luận không rõ ràng nên ông T1 không thừa nhận nợ. Tại cấp sơ thẩm có thỏa thuận nếu ông T chịu hòa giải thì ông T1 sẽ hỗ trợ 150.000.000đ vì do nghĩ tình anh em lâu năm nên tự nguyện hỗ trợ chứ không có nợ, nay không đồng ý hỗ trợ nữa. Việc ông T1 giới thiệu thì ông T1 được hưởng hoa hồng là 2.000đ/kg…

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án đề nghị: Việc bà H nhận tiền của ông T là do ông T1 kêu đến nhận, bà H và ông T1 có hùn hạp cùng làm ăn với ông T, tại phiên tòa sơ thẩm ông T1 cũng đồng ý trả cho ông T số tiền là 150.000.000đ…, nên việc ông T1 và bà H còn nợ tiền ông T là có cơ sở, do đó bản án sơ thẩm buộc liên đới trả nợ là phù hợp. Tuy nhiên, bản án còn một số sai sót như việc xác định tên gọi quan hệ pháp luật không thống nhất, xác định tư cách bà H chưa chính xác, bà H bị kiện nên phải là bị đơn trong vụ án, nhưng do bà H không kháng cáo nên đề nghị không xét lại. Ông T rút một phần khởi kiện đối với bà Mai Thị Ánh N nhưng không đình chỉ…, những sai sót này cấp phúc thẩm C sửa bản án và đề nghị rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà Mai Thị Ánh N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Bà Nguyễn Thị H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật TTDS tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Hoàng T1, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:* Ông Lê Thành T là kế toán cho công ty của ông Trần Hoàng T1 nên có quen biết nhau, trong khi đó ông T1 có mối quan hệ chung sống với bà Nguyễn Thị H, trong thời gian này bà H làm nghề thu mua Tôm, Cua và ông T1 là người giới thiệu bà H cho ông T (BL 352). Sau đó, giữa ông T với bà H nhiều lần giao nhận tiền hàng để làm công việc mua bán Tôm, Cua. Trong các lần giao nhận tiền thì bà H hoặc người làm công của bà H đi nhận thay thì đều có ký vào sổ theo dõi, việc giao nhận tiền và xuất nhập Cua đều được ký tên trong bảng *"Theo dõi tình hình nhập-xuất cua từ tháng 1/2014 đến 8/2014"* (BL 101-119). Bà H thừa nhận có ký nhận nợ lần sau cùng từ ngày 17/8/2014-31/8/2014 với số tiền là 520.798.000đ, đồng thời có báo cho ông T1 biết và ông T1 cũng thừa nhận (lời khai bà H, BL 220). Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 30/2019/HNGĐ-PT, ngày 30/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã xác định trong số tiền bà H ký nhận nợ thì có một phần là tiền vay, đồng thời quyết định xử buộc ông T1 phải trả cho ông T số tiền vay và hủy một phần bản án sơ thẩm về số tiền hùn mua Tôm, Cua (BL 387-390). Như vậy, số tiền ông T đưa ra để bà H mua bán Cua là 420.798.000đ chưa được giải quyết.

Mặc dù, không có văn bản nào thể hiện ông T1 hùn hạp với ông T, cũng như việc ông T1 ủy quyền cho bà H thay ông T1 thực hiện giao dịch với ông T nhưng ông T1 có giới thiệu để ông T đưa tiền hùn cho bà H mua bán Cua là có thật. Do đó giữa bà H với ông T không có mối quan hệ quen biết nhau nên bà H khai rằng việc ông T giao tiền cho bà H xuất nhập Cua thì bà H đều phải thông qua ông T1 là phù hợp. Hơn nữa, tại Văn bản số 05/KL-CAT-PV24, ngày 04/02/2016 của Công an tỉnh Kiên Giang kết luận: *Ông T1 có quan hệ tình cảm nam nữ với bà H là đúng (vợ ông T1 có đánh ghen…), đồng thời xác định ông T1 có gặp trực tiếp và điện thoại trao đổi kêu ông T tự bỏ tiền mua Tôm, Cua giao cho ông T1 để hưởng chênh lệch tiền đầu ký…, ông T1 giới thiệu bà H là bạn gái của ông T1 để trực tiếp hoặc thông qua người làm thuê của ông T1 để nhận tiền hùn vốn…nhưng do bị thua lỗ nên ông T1 và bà H đổ lỗi cho nhau và còn nợ nhiều người…, trong đó có nợ ông T là 500.798.000đ, riêng ông T1 còn nợ ông T số tiền 50.000.000đ*…(BL 42-44). Ông T1, ông T đều thừa nhận có văn bản này và cho đến nay ông T1 cũng không có khiếu nại hay ý kiến phủ nhận nội dung trong văn bản này.

Do bà H thừa nhận có nhận tiền của ông T và số tiền ký nhận lần sau cùng là 520.798.000đ, những người làm công cho bà H chỉ đi nhận tiền thay. Vì vậy, số tiền tranh chấp giữa ông T với bà H, ông T1 không có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của những người làm công cho bà H, nên những người làm công cho bà H là những người chỉ biết sự việc, do đó không C thiết đưa những người làm công vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở xác định số tiền bà H thừa nhận nợ của ông T là có liên quan đến nghĩa vụ của ông T1. Theo đó, cấp sơ thẩm xử buộc ông T1 với bà H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền

420.798.000 đồng là phù hợp và có căn cứ. Do đó, ông T1 kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Thành T có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà Mai Thị Ánh N nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ là có thiếu sót. Mặc dù cấp sơ thẩm có vi phạm nhưng không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vì vậy tại cấp phúc thẩm khắc phục được, nên cấp sơ thẩm C rút kinh nghiệm chung.

[3] Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm quyết định là có căn cứ và phù hợp. Chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của ông T1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Minh về việc đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà N (do rút yêu cầu khởi kiện).

[4] *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Trần Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền là 20.831.920 đồng.

Hoàn trả lại cho ông Lê Thành T, bà Phan Thị Khánh L tạm ứng án phí với số tiền là 14.283.230 đồng (*Mười bốn triệu hai trăm tám mươi ba ngàn hai trăm ba mươi đồng*) theo lai thu số 0000095 ngày 17/11/2016, số 0000110 ngày 14/12/2016, số 0000208 ngày 21/2/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Trần Hoàng T1 phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0000980, ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 256, khoản 1 Điều 281, 282, 290, 298 Bộ luật Dân sự 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2022/DS-ST, ngày 13/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang do thiếu sót về thủ tục tố tụng.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Trần Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị H liên đới trả cho ông Lê Thành T, bà Phan Thị Khánh L số tiền là 420.798.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu,bảy trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thành T về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Mai Thị Ánh N.

3. *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Trần Hoàng T1 và bà Nguyễn Thị H phải nộp số tiền là 20.831.920 đồng.

Hoàn trả lại cho ông Lê Thành T, bà Phan Thị Khánh L tạm ứng án phí với số tiền là 14.283.230 đồng (*Mười bốn triệu hai trăm tám mươi ba ngàn hai trăm ba mươi đồng*) theo lai thu số 0000095 ngày 17/11/2016, số 0000110 ngày 14/12/2016 và biên lai số 0000208 ngày 21/2/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Trần Hoàng T1 phải nộp án phí với số tiền là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000980, ngày 25/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán	**Thẩm phán**	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
Hoàng Thị Thu Hường	**Nguyễn Thị Nhiên**	**Đặng Thị Bích Vân**

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Minh;
- THA dân sự huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân